

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”

(Trữ lượng tính đến ngày 22 tháng 3 năm 2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;

Căn cứ Giấy phép số 217/GP-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh về việc cho phép Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Minh Hưng - CAD được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;

Xét Đơn đề ngày 20/4/2025 kèm theo hồ sơ của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Minh Hưng - CAD đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa; Phiếu đánh giá Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc của các chuyên gia và cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, UBND huyện Yên Định, UBND huyện Ngọc Lặc và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 325/TTr-STNMT ngày 05/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thị trấn Yên Lâm huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích thăm dò:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng: 20,4 ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 21. Trong đó, diện tích thuộc xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc là 7,39ha; diện tích thuộc thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định là 13,01ha (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 15.303.278 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 6.329.605 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 8.973.673 m³.

3. Khoáng sản đi kèm cấp 122: 499.020 m³ đất làm vật liệu san lấp.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 50 m.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, đất san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 121 + 122: 15.303.278 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 6.329.605 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 8.973.673 m³.

- Khoáng sản đi kèm cấp 121+ 122: 499.020 m³ đất làm vật liệu san lấp.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Công ty CP đầu tư xây dựng Minh Hưng - CAD và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Lưu: VT, CN (T05.15).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỪ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI THỊ TRẤN YÊN LÂM, HUYỆN YÊN ĐỊNH VÀ XÃ CAO THỊNH,
HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trừ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| Địa điểm mở | Điểm góc | Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°) | |
|--|-------------|--|------------|
| | | X (m) | Y (m) |
| Thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định S = 13,01 ha | 1 | 2219 586,30 | 552 928,34 |
| | 2 | 2219 476,64 | 553 001,66 |
| | 3 | 2219 385,25 | 553 078,01 |
| | 4 | 2219 330,75 | 553 017,29 |
| | 5 | 2219 177,29 | 553 006,05 |
| | 6 | 2219 122,24 | 552 976,73 |
| | 7 | 2219 030,04 | 552 977,27 |
| | 8 | 2219 030,70 | 552 902,48 |
| | B | 2219 027,23 | 552 898,70 |
| | A | 2219 163,79 | 552 754,97 |
| | 18 | 2219 185,50 | 552 770,63 |
| | 19 | 2219 326,81 | 552 719,26 |
| | 20 | 2219 432,43 | 552 650,22 |
| | 21 | 2219 487,16 | 552 766,63 |
| Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc S = 7,39ha | B | 2219 027,23 | 552 898,70 |
| | 9 | 2218 959,12 | 552 824,36 |
| | 10 | 2218 886,54 | 552 821,46 |
| | 11 | 2218 939,48 | 552 939,10 |
| | 12 | 2218 782,15 | 552 932,07 |
| | 13 | 2218 766,12 | 552 729,94 |
| | 14 | 2218 861,94 | 552 625,05 |
| | 15 | 2218 966,09 | 552 692,88 |
| | 16 | 2219 088,55 | 552 678,13 |
| | 17 | 2219 138,57 | 552 736,78 |
| A | 2219 163,79 | 552 754,97 | |
| Khu vực thăm dò S = 20,4 ha | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI THỊ TRẤN YÊN LÂM, HUYỆN YÊN ĐỊNH VÀ
XÃ CAO THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC, TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| STT | Khối trữ lượng | Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m) | Trữ lượng đá vôi làm VLXD thông thường (m ³) | | Trữ lượng đất san lấp (m ³) | Ghi chú |
|-------------------------------------|----------------|--------------------------------------|--|-----------|---|---------|
| | | | Cấp 121 | Cấp 122 | Cấp 122 | |
| 1 | 1-122 | + 50 | | 471.598 | 15.378 | |
| 2 | 2-122 | + 50 | | 6.712.296 | 218.879 | |
| 3 | 3- 122 | + 50 | | 397.862 | 12.974 | |
| 4 | 4- 122 | + 50 | | 40.440 | 1.319 | |
| 5 | 5- 122 | + 50 | | 1.164.231 | 37.964 | |
| 6 | 6- 122 | + 50 | | 187.246 | 6.106 | |
| Trữ lượng cấp 122 | | | 8.973.673 | | 292.620 | |
| 1 | 1-121 | + 50 | 3.202.020 | | 104.414 | |
| 2 | 2-121 | + 50 | 2.371.030 | | 77.316 | |
| 3 | 3- 211 | + 50 | 756.555 | | 24.670 | |
| Trữ lượng cấp 121 | | | 6.329.605 | | | |
| Tổng trữ lượng cấp 121 + 122 | | | 15.303.278 | | 499.020 | |